



Đồng Nai, ngày 19 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố:
Công ty cổ phần Thiết bị điện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I năm 2023
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19 tháng 04 năm 2023 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

BCTC Quý I năm 2023

CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Đăng Trình



Số: 237./2023/CV-TBĐ

Đồng Nai, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2023, Công ty Cổ phần Thiết bị điện giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	BCTC Riêng	BCTC Hợp nhất
- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023	: 1.107 triệu đồng	-
- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022	: 24.727 triệu đồng	7.354 triệu đồng
- Biến động so với cùng kỳ năm trước	: -23.620 triệu đồng	-
- Tỷ lệ biến động	: -95,52%	-

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận BCTC riêng do các yếu tố sau:

- Tổng doanh thu thuần biến động giảm 37% so với cùng kỳ năm 2022, do tình hình bất động sản đóng băng, đầu tư xây lắp sụt giảm mạnh nên nhu cầu thị trường thấp, kênh bán hàng bán lẻ và đại lý không đạt doanh số kỳ vọng. Tập đoàn EVN vẫn đang báo cáo lỗ, kế hoạch đầu tư mua sắm tài sản mới chưa có, doanh số bán hàng thầu EVN giảm mạnh.
- Vậy nên, mặc dù công ty đã giảm mạnh các chi phí hoạt động song do doanh thu thuần, lợi nhuận gộp giảm nên lợi nhuận sau thuế quý 1/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận BCTC hợp nhất do các yếu tố sau:

- Từ ngày 10/06/2022 Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh không còn là Công ty con do đó Công ty không lập và công bố BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2023.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng gây biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 ghi nhận tại báo cáo tài chính của Công ty.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *lar*

Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2023

ĐỒNG NAI, THÁNG 04 NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-33
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-33



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		942.521.579.672	1.330.303.667.174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	103.675.062.600	284.280.017.480
111	1. Tiền		53.675.062.600	284.280.017.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		291.309.484.946	327.353.951.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	87.858.834.865	110.785.000.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	15.613.511.377	14.601.167.080
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	196.643.512.567	210.774.158.670
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.806.373.863)	(8.806.373.863)
140	IV. Hàng tồn kho	9	544.801.944.719	708.842.727.510
141	1. Hàng tồn kho		546.944.130.134	711.808.964.437
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.142.185.415)	(2.966.236.927)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.735.087.407	9.826.970.237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.735.087.407	2.245.120.714
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	7.581.849.523
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		959.058.978.759	940.118.833.879
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.000.000.000	15.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	45.000.000.000	15.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		338.587.243.580	347.085.256.977
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	323.313.116.157	330.691.361.066
222	- Nguyên giá		562.642.967.659	563.574.549.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.329.851.502)	(232.883.188.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	15.274.127.423	16.393.895.911
228	- Nguyên giá		24.321.358.375	24.321.358.375
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.047.230.952)	(7.927.462.464)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	14.570.695.858	15.133.635.164
231	- Nguyên giá		74.745.514.589	74.745.514.589
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.174.818.731)	(59.611.879.425)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	465.547.059.645	465.547.059.645
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		465.547.059.645	465.547.059.645
260	VI. Tài sản dài hạn khác		95.353.979.676	97.352.882.093
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	90.098.191.121	92.329.691.117
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.255.788.555	5.023.190.976
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.901.580.558.431	2.270.422.501.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		574.563.353.324	944.512.764.507
310	I. Nợ ngắn hạn		265.488.845.896	584.168.781.531
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	26.291.580.540	70.185.275.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	13.902.628.598	26.548.630.724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.749.403.997	3.437.458.991
314	4. Phải trả người lao động		3.340.516.970	11.688.531.621
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.576.141.480	14.605.855.093
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.253.264.554	4.429.784.121
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	195.913.306.665	441.190.448.456
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	10.705.069.608	11.239.363.624
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	756.933.484	843.433.484
330	II. Nợ dài hạn		309.074.507.428	360.343.982.976
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.680.000.000	1.680.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	307.394.507.428	358.663.982.976
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.327.017.205.107	1.325.909.736.546
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.327.017.205.107	1.325.909.736.546
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		276.104.709.428	276.104.709.428
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		490.550.342.276	489.442.873.715
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		489.442.873.715	445.199.307.836
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.107.468.561	44.243.565.879
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.901.580.558.431	2.270.422.501.053

Car P. G. sin



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	260.486.961.637	412.490.199.463	260.486.961.637	412.490.199.463
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	260.486.961.637	412.490.199.463	260.486.961.637	412.490.199.463
11	4. Giá vốn hàng bán	29	228.088.056.674	359.655.036.368	228.088.056.674	359.655.036.368
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.398.904.963	52.835.163.095	32.398.904.963	52.835.163.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	6.905.623.018	19.678.308.435	6.905.623.018	19.678.308.435
22	7. Chi phí tài chính	31	15.245.517.537	15.080.542.320	15.245.517.537	15.080.542.320
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.869.921.692	14.747.035.340	14.869.921.692	14.747.035.340
25	9. Chi phí bán hàng	32	10.003.939.137	13.805.078.233	10.003.939.137	13.805.078.233
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	12.801.369.446	14.793.053.814	12.801.369.446	14.793.053.814
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.253.701.861	28.834.797.163	1.253.701.861	28.834.797.163
31	12. Thu nhập khác	34	267.272.727	-	267.272.727	-
32	13. Chi phí khác	35	-	45.000.000	-	45.000.000
40	14. Lợi nhuận khác		267.272.727	(45.000.000)	267.272.727	(45.000.000)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.520.974.588	28.789.797.163	1.520.974.588	28.789.797.163
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	646.103.606	1.836.754.671	646.103.606	1.836.754.671
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(232.597.579)	2.226.291.738	(232.597.579)	2.226.291.738
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.107.468.561</u>	<u>24.726.750.754</u>	<u>1.107.468.561</u>	<u>24.726.750.754</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	23	562	23	562

Car P. Trinh



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.520.974.588	28.789.797.163
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.859.713.645	6.694.472.322
03	- Các khoản dự phòng		(1.358.345.528)	(6.609.952.282)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.741.680.560)	(19.629.165.618)
06	- Chi phí lãi vay		14.869.921.692	14.747.035.340
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.150.583.837	23.992.186.925
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.626.316.524	(121.303.966.606)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		164.864.834.303	(27.669.561.809)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(176.280.863.747)	(148.545.710.977)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.741.533.303	(2.545.065.419)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.798.925.618)	(14.747.035.340)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.202.876.651)	(5.157.537.085)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.500.000)	(5.761.477.298)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.014.101.951	(301.738.167.609)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(976.547.000)	(13.312.706.361)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		294.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.353.680.560	20.241.165.618
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.328.866.440)	6.928.459.257

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	75.807.127.965
33	2. Tiền thu từ đi vay		102.248.343.765	925.821.582.747
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(187.254.122.156)	(640.200.378.362)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(98.284.412.000)	(743.036.700)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(183.290.190.391)</i>	<i>360.685.295.650</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(180.604.954.880)	65.875.587.298
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		284.280.017.480	185.069.777.878
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>103.675.062.600</u>	<u>250.945.365.176</u>




Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 09, cấp ngày 10 tháng 10 năm 2022

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Quý 1/2023

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	374.981.343	298.091.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.300.081.257	283.981.926.367
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
	103.675.062.600	284.280.017.480

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	83.557.652.481	82.444.918.188
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	13.049.092.000	-
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Và Chế Tạo Biển Thế Hà Nội	10.344.279.160	10.293.713.720
- Công ty TNHH Xây Dựng Điện Xuân Bách	8.220.516.572	7.228.535.472
- Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Hoàng Long Vân	7.138.257.818	8.403.437.558
- Công ty Cổ Phần Điện Lực LICOGI 16	417.870.000	12.712.680.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.387.636.931	43.806.551.438
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	4.301.182.384	28.340.081.872
	87.858.834.865	110.785.000.060
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(8.806.373.863)	(8.806.373.863)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	15.564.558.561	14.601.167.080
- TUBOLY ASTRONIC AG	14.029.957.590	14.016.490.290
- Công ty TNHH GROWELL Việt Nam	516.984.600	-
- AEG ELECTRIC (SHANGHAI) CO., LTD	480.956.485	-
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	159.806.250	-
- Các khoản trả trước khác	376.853.636	584.676.790
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	48.952.816	-
	15.613.511.377	14.601.167.080

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	45.000.000.000	15.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	45.000.000.000	15.000.000.000
	45.000.000.000	15.000.000.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	497.841.462	-	214.301.699	-
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	360.118.297	-	460.118.297	-
Phải thu BHXH, bảo hiểm y tế	370.892.000	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ	559.689.047	-	445.674.147	-
Phải thu khác	674.971.761	-	474.064.527	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	194.180.000.000	-	209.180.000.000	-
	196.643.512.567	-	210.774.158.670	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Nguyễn Văn Lý	1.754.004.598	-	1.754.004.598	-
Các khoản khác	3.152.405.086	-	3.152.405.086	-
	8.806.373.863	-	8.806.373.863	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	363.177.490.623	(2.142.185.415)	443.495.237.215	(2.966.236.927)
Công cụ, dụng cụ	3.526.028.530	-	3.523.172.039	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.008.835.440	-	30.393.740.921	-
Thành phẩm	155.231.775.541	-	234.396.814.262	-
	546.944.130.134	(2.142.185.415)	711.808.964.437	(2.966.236.927)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	(2.966.236.927)	(3.329.634.737)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	824.051.512	-
Số cuối kỳ	(2.142.185.415)	(3.329.634.737)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên
Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Quý 1/2023

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	259.135.324.192	278.014.735.843	20.163.727.846	6.260.761.838	563.574.549.719
- Mua trong kỳ	-	-	750.000.000	137.770.000	887.770.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(226.294.060)	(1.593.058.000)	-	(1.819.352.060)
Số dư cuối kỳ	259.135.324.192	277.788.441.783	19.320.669.846	6.398.531.838	562.642.967.659
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	-	164.329.501.587	9.891.018.300	5.919.813.656	180.140.333.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.793.079.808	202.713.348.558	16.348.583.537	6.028.176.750	232.883.188.653
- Khấu hao trong kỳ	3.342.441.128	4.500.071.530	400.974.208	22.528.043	8.266.014.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	(226.294.060)	(1.593.058.000)	-	(1.819.352.060)
Số dư cuối kỳ	11.135.520.936	206.987.126.028	15.156.499.745	6.050.704.793	239.329.851.502
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	251.342.244.384	75.301.387.285	3.815.144.309	232.585.088	330.691.361.066
Tại ngày cuối kỳ	247.999.803.256	70.801.315.755	4.164.170.101	347.827.045	323.313.116.157

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.664.358.375	657.000.000	24.321.358.375
Số dư cuối kỳ	23.664.358.375	657.000.000	24.321.358.375
<i>Trong đó:</i>			
- Đã hao mòn hết	1.763.634.725	-	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.843.762.464	83.700.000	7.927.462.464
- Khấu hao trong kỳ	1.079.268.488	40.500.000	1.119.768.488
Số dư cuối kỳ	8.923.030.952	124.200.000	9.047.230.952
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.820.595.911	573.300.000	16.393.895.911
Tại ngày cuối kỳ	14.741.327.423	532.800.000	15.274.127.423

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	74.745.514.589	-	74.745.514.589
Số dư cuối kỳ	74.745.514.589	-	74.745.514.589
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	29.906.950.554	-	29.906.950.554
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	59.611.879.425	-	59.611.879.425
- Khấu hao trong kỳ	562.939.306	-	562.939.306
Số dư cuối kỳ	60.174.818.731	-	60.174.818.731
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.133.635.164	-	15.133.635.164
Tại ngày cuối kỳ	14.570.695.858	-	14.570.695.858

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Quý 1/2023

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	465.547.059.645	465.547.059.645	-	465.547.059.645	468.497.825.645	-
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CP	465.547.059.645	465.547.059.645	-	465.547.059.645	468.497.825.645	-
	<u>465.547.059.645</u>	<u>465.547.059.645</u>	<u>-</u>	<u>465.547.059.645</u>	<u>468.497.825.645</u>	<u>-</u>

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	31/03/2023		01/01/2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CI	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ rủi ro tài sản	377.664.709	751.179.256
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	562.755.405	298.975.574
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.752.398.800	1.119.902.870
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.268.493	75.063.014
	2.735.087.407	2.245.120.714
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.077.209.990	4.240.836.193
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.465.702.029	13.926.497.890
Xây dựng hạ tầng và san nền	452.540.945	519.806.605
Tiền thuê đất trả trước	72.462.027.492	72.984.967.310
Chi phí cải tạo văn phòng	255.234.247	283.840.825
Chi phí trả trước dài hạn khác	385.476.418	373.742.294
	90.098.191.121	92.329.691.117

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	9.280.238.036	9.280.238.036	10.216.138.295	7.104.021.045
- Cty CP Công nghiệp Hoàng Mỹ	761.935.680	761.935.680	3.112.117.250	-
- Công ty TNHH Sufex Trading	596.299.000	596.299.000	-	-
- Công ty TNHH Ga Lúp	583.415.085	583.415.085	86.005.662	86.005.662
- Cty Cổ phần Ngô Han	568.455.459	568.455.459	204.771.600	204.771.600
- Phải trả các đối tượng khác	6.770.132.812	6.770.132.812	6.813.243.783	6.813.243.783
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	17.011.342.504	17.011.342.504	59.969.137.122	59.969.137.122
	26.291.580.540	26.291.580.540	70.185.275.417	67.073.158.167

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	13.902.628.598	26.548.630.724
- Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn	3.165.463.261	-
- Công ty TNHH Đạt Vinh Tiến	1.661.567.800	937.037.400
- CSC VIENTIANE SOLE CO., LTD	-	5.589.807.628
- Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	-	4.017.595.590
- Phải trả đối tượng khác	9.075.597.537	16.004.190.106
	13.902.628.598	26.548.630.724

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.717.884.074	(741.281.044)	4.976.603.030
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	11.299.234	(11.299.234)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.142.876.651	646.103.606	(3.202.876.651)	586.103.606
Thuế Thu nhập cá nhân	294.582.340	1.056.868.193	(1.164.753.172)	186.697.361
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>3.437.458.991</u>	<u>7.435.155.107</u>	<u>(5.123.210.101)</u>	<u>5.749.403.997</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	345.027.310	8.274.031.236
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	105.304.339	1.476.997.235
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	-	565.185.004
- Chi phí khuyến mại	3.934.040.831	3.891.714.618
- Chi phí phúc lợi liên quan CBCNV	191.769.000	192.927.000
- Chi phí phải trả khác	-	205.000.000
	4.576.141.480	14.605.855.093
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	4.576.141.480	14.605.855.093

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	294.635.597	74.611.597
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.199.053.869	2.210.316.869
- Phải trả CBCNV	372.800.402	446.983.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.386.774.686	1.697.871.817
	4.253.264.554	4.429.784.121
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.680.000.000	1.680.000.000
	1.680.000.000	1.680.000.000

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.705.069.608	11.239.363.624
	10.705.069.608	11.239.363.624

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	843.433.484	6.015.896.848
Sử dụng trong kỳ	(86.500.000)	(5.159.977.298)
Số dư cuối kỳ	756.933.484	855.919.550

22 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	235.027.092.664	235.027.092.664	101.976.980.365	187.254.122.156	149.749.950.873	149.749.950.873
- Vay ngân hàng	235.027.092.664	235.027.092.664	101.976.980.365	187.254.122.156	149.749.950.873	149.749.950.873
Vay dài hạn đến hạn trả	206.163.355.792	206.163.355.792	11.540.838.948	171.540.838.948	46.163.355.792	46.163.355.792
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	46.163.355.792	46.163.355.792	11.540.838.948	11.540.838.948	46.163.355.792	46.163.355.792
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	160.000.000.000	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-	-
	441.190.448.456	441.190.448.456	113.517.819.313	358.794.961.104	195.913.306.665	195.913.306.665
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	123.102.282.133	123.102.282.133	-	11.540.838.948	111.561.443.185	111.561.443.185
- Trái phiếu thường	235.561.700.843	235.561.700.843	271.363.400	40.000.000.000	195.833.064.243	195.833.064.243
	358.663.982.976	358.663.982.976	271.363.400	51.540.838.948	307.394.507.428	307.394.507.428

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Quý 1/2023

22 . VAY**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>31/03/2023</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
	VND	Nguyên tệ	(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Biên hòa	67.594.457.156	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	6%-8%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đồng Nai	7.295.688.540	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	7,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	24.359.165.109	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	6,61%-7%	Tín chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.294.037.159	- Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,5%-7,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	43.031.909.769	- Kỳ hạn vay 03 tháng. Lãi trả hàng tháng.	6,62%-6,95%	Tín chấp
Ngân hàng Kasikorn - CN TP Hồ Chí Minh	2.174.693.140	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	7,99%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	149.749.950.873	-		



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Quý 1/2023

22.2 Các khoản vay dài hạn**22.2.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:**

<u>Bên cho vay</u>	<u>31/03/2023</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
	VND	Nguyên tệ	(%/năm)	
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	157.724.798.977	-	6,80%	Công trình nhà xưởng đang xây dựng tại KCN Long Đức
				Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng Trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022 Khế ước đảo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026
TỔNG CỘNG	157.724.798.977	-		

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	46.163.355.792
- Vay dài hạn	111.561.443.185

22.2.2 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/03/2023</u>	<u>Nguyên tệ</u>
	VND	
Trong vòng một năm	46.163.355.792	-
Trong năm thứ hai	46.163.355.792	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	65.398.087.393	-
	157.724.798.977	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	46.163.355.792	-
Số phải trả sau 12 tháng	111.561.443.185	-



22 . VAY
22.3 Trái phiếu phát hành

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn	195.833.064.243			395.561.700.843		
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	200.000.000.000	11,00%	Đáo hạn ngày 31/12/2026	400.000.000.000	11,00%	Đáo hạn ngày 31/12/2026
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.166.935.757)			(4.438.299.157)		
TỔNG CỘNG	195.833.064.243			395.561.700.843		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-			160.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	195.833.064.243			235.561.700.843		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 114.21.720.2325497.HĐĐM giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai vào ngày 30/12/2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 4.000 Trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:

- Cổ phần CAV của bên thứ 3

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	543.691.906.418	1.304.350.891.884
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	24.726.750.754	24.726.750.754
Tăng/giảm khác	-	(40.882.937.184)	116.804.697.184	-	-	75.921.760.000
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	276.218.592.063	-	72.362.153.403	568.418.657.172	1.404.999.402.638
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	276.104.709.428	-	72.362.153.403	489.442.873.715	1.325.909.736.546
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	1.107.468.561	1.107.468.561
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	276.104.709.428	-	72.362.153.403	490.550.342.276	1.327.017.205.107

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.520.974.588	28.789.797.163
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	304.194.918	5.757.959.433
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh tăng	553.491.592	167.549.194
- <i>Thuế TNDN lãi vay vượt trần theo Nghị định 68</i>	444.180.482	-
- <i>Thuế TNDN tăng thêm năm trước</i>	60.000.000	-
- <i>Thuế TNDN các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	49.311.110	167.549.194
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh giảm	(211.582.903)	(4.088.753.956)
- <i>Thuế TNDN hoãn lại năm trước</i>	(211.582.903)	(2.252.753.956)
- <i>Thuế TNDN Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(1.836.000.000)
Chi phí thuế TNDN	646.103.607	1.836.754.671

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	30.676.859.183	128.738.547.565	30.676.859.183	128.738.547.565
Doanh thu bán thành phẩm	227.204.011.492	280.633.413.145	227.204.011.492	280.633.413.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.915.534	371.212.303	330.915.534	371.212.303
Doanh thu khác	2.275.175.428	2.747.026.450	2.275.175.428	2.747.026.450
	<u>260.486.961.637</u>	<u>412.490.199.463</u>	<u>260.486.961.637</u>	<u>412.490.199.463</u>

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	30.676.859.183	128.738.547.565	30.676.859.183	128.738.547.565
Doanh thu bán thành phẩm	227.204.011.492	280.633.413.145	227.204.011.492	280.633.413.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.915.534	371.212.303	330.915.534	371.212.303
Doanh thu khác	2.275.175.428	2.747.026.450	2.275.175.428	2.747.026.450
	<u>260.486.961.637</u>	<u>412.490.199.463</u>	<u>260.486.961.637</u>	<u>412.490.199.463</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	254.104.285.137	291.935.701.073	254.104.285.137	291.935.701.073
- Doanh thu đối với bên liên quan	6.382.676.500	120.554.498.390	6.382.676.500	120.554.498.390

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.558.466.241	128.144.300.089	26.558.466.241	128.144.300.089
Giá vốn bán thành phẩm	201.302.295.341	234.274.872.522	201.302.295.341	234.274.872.522
Giá vốn cung cấp dịch vụ	247.621.092	145.310.316	247.621.092	145.310.316
Giá vốn khác	803.725.512	420.188.178	803.725.512	420.188.178
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(824.051.512)	(3.329.634.737)	(824.051.512)	(3.329.634.737)
	<u>228.088.056.674</u>	<u>359.655.036.368</u>	<u>228.088.056.674</u>	<u>359.655.036.368</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.515.927.135	109.439.590	1.515.927.135	109.439.590
Lãi đặt cọc, ứng trước	5.225.753.425	10.339.726.028	5.225.753.425	10.339.726.028
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.180.000.000	-	9.180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	163.942.458	49.142.817	163.942.458	49.142.817
	<u>6.905.623.018</u>	<u>19.678.308.435</u>	<u>6.905.623.018</u>	<u>19.678.308.435</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	7.486.027.398	7.925.117.532	7.486.027.398	7.925.117.532
Lãi trái phiếu	7.383.894.294	6.821.917.808	7.383.894.294	6.821.917.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.232.445	37.089.445	104.232.445	37.089.445
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	271.363.400	296.417.535	271.363.400	296.417.535
	<u>15.245.517.538</u>	<u>15.080.542.320</u>	<u>15.245.517.537</u>	<u>15.080.542.320</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	1.354.876.678	3.301.723.879	1.354.876.678	3.301.723.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.402.103	449.040.850	301.402.103	449.040.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.443.995.200	5.236.660.186	2.443.995.200	5.236.660.186
Chi phí khác bằng tiền	6.437.959.172	5.232.718.915	6.437.959.172	5.232.718.915
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(534.294.016)	(415.065.597)	(534.294.016)	(415.065.597)
	10.003.939.137	13.805.078.233	10.003.939.137	13.805.078.233

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	6.223.188.057	8.154.666.015	6.223.188.057	8.154.666.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.966.423	2.309.094.959	1.569.966.423	2.309.094.959
Thuế, phí, lệ phí	30.000.000	3.000.000	30.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2.865.251.948)	-	(2.865.251.948)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.107.357	2.044.482.231	1.075.107.357	2.044.482.231
Chi phí khác bằng tiền	3.903.107.609	5.147.062.557	3.903.107.609	5.147.062.557
	12.801.369.446	14.793.053.814	12.801.369.446	14.793.053.814

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản	267.272.727	-	267.272.727	-
	267.272.727	-	267.272.727	-

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	-	45.000.000	-	45.000.000
	-	45.000.000	-	45.000.000

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.107.468.561	24.726.750.754	1.107.468.561	24.726.750.754
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.107.468.561	24.726.750.754	1.107.468.561	24.726.750.754
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	48.800.000	44.000.000	48.800.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	562	23	562

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.378.948.186	317.081.215.945	208.378.948.186	317.081.215.945
Chi phí nhân công	15.836.436.584	30.179.451.345	15.836.436.584	30.179.451.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.859.713.645	6.694.472.322	9.859.713.645	6.694.472.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.142.503.277	9.547.904.039	5.142.503.277	9.547.904.039
Chi phí khác bằng tiền	11.675.763.565	9.669.582.444	11.675.763.565	9.669.582.444
	<u>250.893.365.257</u>	<u>373.172.626.095</u>	<u>250.893.365.257</u>	<u>373.172.626.095</u>

36 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng tại KCN Biên Hòa và KCN Long Đức theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đến 1 năm	1.701.775.468	1.701.775.468
Từ 1 - 5 năm	6.807.101.872	6.807.101.872
Trên 5 năm	46.486.907.290	46.912.351.157
	<u>54.995.784.630</u>	<u>55.421.228.497</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng tại KCN Biên Hòa 1 theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đến 1 năm	6.600.000.000	6.600.000.000
Từ 1 - 5 năm	11.550.000.000	13.200.000.000
	<u>18.150.000.000</u>	<u>19.800.000.000</u>

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	140.038.795.702
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.000.000	18.650.568.677
		Trả tiền vay	-	300.000.000.000
		Lãi đi vay	-	2.547.945.205
		Đặt cọc mua NVL	-	400.000.000.000
		Thu hồi khoản đặt cọc	15.000.000.000	300.000.000.000
		Lãi đặt cọc, ứng trước mua VTSX	5.225.753.425	10.339.726.028
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	216.623.961	719.441.665
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	6.420.271.000	12.628.069.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	183.000.000	649.243.302
		Mua hàng hóa và dịch vụ	27.559.799.099	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX		Mua hàng hóa và dịch vụ	6.551.390	466.953.057
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	107.277.186.088
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	25.332.500
		Cổ tức nhận được	-	9.180.000.000
		Chi hộ chi phí quản lý - Phần mềm SAP	89.009.058	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán MBA, VTSX	4.301.182.384	9.286.569.189
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư sản xuất	134.200.000	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đồng Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa dịch vụ	-	19.053.512.683
			4.435.382.384	28.340.081.872
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	48.952.816	-
			48.952.816	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Quý 1/2023

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Đặt cọc mua NVL	185.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Cổ tức công ty con	9.180.000.000	9.180.000.000
			194.180.000.000	209.180.000.000

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	-	40.390.686.514
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	-	644.451.498
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	17.011.342.504	6.012.399.110
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua VTSX Dự án	-	12.921.600.000
			17.011.342.504	59.969.137.122

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất, MBA	-	1.571.620.320
			-	1.571.620.320

Phải trả khác

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Mua vật tư sản xuất	1.275.786.496	1.364.795.554
			1.275.786.496	1.364.795.554

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính do Công ty lập.



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 04 năm 2023

